

Số: /SNN&PTNT-TT&BVTV Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

V/v đơn đốc thực hiện phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh năm 2023.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, kế hoạch diện tích cây ăn quả tập trung toàn tỉnh năm 2023 tăng thêm 2.500 ha.

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch phát triển diện tích cây ăn quả tập trung năm 2023, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2023 của ngành Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung thực hiện một số nội dung sau:

1. Tăng cường chỉ đạo, đơn đốc phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn năm 2023

Căn cứ Đề án của tỉnh, đề án, kế hoạch của cấp huyện, tập trung chỉ đạo, đồng đốc các đơn vị thực hiện phát triển cây ăn quả tập trung, đảm bảo tính liên vùng, phát huy được lợi thế về đất đai, thị trường, khả năng kêu gọi, thu hút đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ; Tập trung các giải pháp về rà soát, bố trí quỹ đất, chuyển đổi cây trồng có hiệu quả thấp sang trồng cây ăn quả và thực hiện cải tạo vườn tạp để mở rộng diện tích cây ăn quả tập trung.

Hiện nay, thời vụ trồng cây ăn quả vụ Xuân đã cơ bản kết thúc, tập trung công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch một số loại quả. Đồng thời, xây dựng kế hoạch chuẩn bị các điều kiện về đất đai, giống,... để triển khai trồng cây ăn quả vụ Thu năm 2023.

Đối với các huyện đã có chủ trương, dự án xây dựng vùng cây ăn quả tập trung, cây ăn quả đặc sản; chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở chế biến như: Như Xuân, Thạch Thành, Ngọc Lặc ... cần tiếp tục tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư, tiếp xúc, tổ chức gặp gỡ doanh nghiệp, chủ đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh hoàn thành hồ sơ, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp triển khai dự án nhanh nhất.

2. Về thực hiện nội dung chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Nghiên cứu kỹ nội dung chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ hỗ trợ theo Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh; Khối lượng, kinh phí thực hiện chính sách năm 2023 đã được phân bổ theo Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, khẩn trương triển khai có hiệu quả chính sách đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Hướng dẫn lập và phê duyệt các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định; Tổ chức tập huấn sản xuất cây ăn quả cho Nhân dân; lựa chọn các chuyên gia về kỹ thuật để ký hợp đồng chỉ đạo sản xuất; các tổ chức chứng nhận để ký hợp đồng chứng nhận chất lượng; tổ tập huấn kỹ thuật cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất cây ăn quả.

3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn

Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, không trồng mới trồng mới cây ăn quả trên diện tích đã được lập đề án, quy hoạch cho cây trồng khác, dự án khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền đồng ý;

Tăng cường công tác kiểm soát, quản lý loại giống, chất lượng giống cây trồng và các loại vật tư nông nghiệp khác lưu thông trên địa bàn;

Lựa chọn những sản phẩm có thể mạnh của địa phương (sản phẩm đặc sản; sản phẩm có chất lượng cao, quy mô lớn đồng thời gắn với liên kết nhà máy chế biến) để tăng cường đầu tư, xây dựng các dự án, nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên phát triển; xây dựng và phát triển nhãn hiệu để từng bước mở rộng, hình thành thương hiệu.

4. Tổng hợp, báo cáo kết quả

Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT yêu cầu báo cáo tiến độ sản xuất cây ăn quả, cây công nghiệp hàng tháng, hàng quý và hàng năm. Vì vậy, để có cơ sở tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Cục Trồng trọt, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện báo cáo định kỳ về tiến độ sản xuất cây ăn quả, cây công nghiệp như sau:

- Báo cáo tháng: Đánh giá sơ bộ tình hình sinh trưởng phát triển, diễn biến thời tiết, diện tích sản xuất, dự kiến sản lượng...vv (theo biểu mẫu 01 tại Phụ lục kèm theo). Thời gian báo cáo trước ngày 10 hàng tháng.

- Báo cáo quý: Đánh giá, phân tích những thuận lợi, khó khăn, kết quả sản xuất của quý; nhận định những thuận lợi, khó khăn (theo biểu mẫu 02 tại Phụ

lục kèm theo). Thời gian báo cáo trước ngày 10 của tháng cuối quý (10/3, 10/6, 10/9). **(Riêng báo cáo tháng 6 năm 2023, gửi báo cáo trước ngày 25/5/2023).**

- Báo cáo năm: Tổng kết tình hình sản xuất của năm bao gồm diện tích, năng suất, sản lượng, tăng hay giảm so với năm trước...vv *(theo biểu mẫu 03 tại Phụ lục kèm theo)*. Thời gian báo cáo trước ngày 10/12.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung triển khai các nội dung trên; Báo cáo kết quả định kỳ đúng thời gian về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Cục Trồng trọt-Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu VT, TT&BVTV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Việt Chơn

TT	Loại cây trồng	DT năm trước (ha)	DT trồng mới* (ha)	DT Thu hoạch (ha)	Thời kỳ STPT**	Ước tổng SL (tấn)	Ước SL đã thu hoạch (tấn)	DT. Mất trắng (ha)	
								Do thiên tai	Do sâu bệnh
14	Mãng cụt								
15	Ổi								
16	Bơ								
17	Chanh leo								
II	Cây công nghiệp								
1	Cà phê								
2	Hồ tiêu								
3	Điều								
4	Cao su								
5	Chè								
6	Ca cao								
7	Mía								
8	Dừa								
9	Cây khác								

Ghi chú: (*) DT trồng mới: tính lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo; (**) Thời kỳ STPT: ví dụ nở hoa, quả non mới đậu...

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH

TT	Cây trồng	DT năm trước (ha)	DT. trồng mới (ha)	DT. cho thu hoạch (ha)	DT. Mất trắng (ha)		Ước NS (tạ/ha)	Ước sản lượng (tấn)	Giá bán bình quân (1000 đ/kg)	Tăng, giảm so với năm trước (%)	
					Do thiên tai	Do sâu bệnh				Năng suất	Sản lượng
II	Cây công nghiệp										
1	Cà phê										
2	Hồ tiêu										
3	Điều										
4	Cao su										
5	Chè										
6	Ca cao										
7	Mía										
8	Dừa										
9	Cây khác										

2. Nhận xét về ảnh hưởng của thời tiết, phát sinh sâu bệnh, thị trường...

3. Tình hình áp dụng các TBKT đối với từng cây trồng (ví dụ cà phê: giống chủ lực, phân bón, tái canh...);

4. Diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP và các tiêu chuẩn chứng nhận khác đối với từng loại cây (nếu có)

5. Diện tích bị chặt bỏ, chuyển đổi sang đối tượng cây trồng khác (nếu có).

6. Chính sách mới của địa phương (nếu có)

7. Đề xuất, kiến nghị về chính sách, TBKT kỹ thuật theo từng cây trồng (nếu có)

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH

TT	Cây trồng	DT năm trước (ha)	DT. trồng mới (ha)	DT. cho thu hoạch (ha)	DT. Mất trắng (ha)		Ước NS (tạ/ha)	Ước sản lượng (tấn)	Giá bán bình quân (1000 đ/kg)	Tăng, giảm so với năm trước (%)	
					Do thiên tai	Do sâu bệnh				Năng suất	Sản lượng
II	Cây công nghiệp										
1	Cà phê										
2	Hồ tiêu										
3	Điều										
4	Cao su										
5	Chè										
6	Ca cao										
7	Mía										
8	Dừa										
9	Cây khác										

2. Nhận xét về ảnh hưởng của thời tiết, phát sinh sâu bệnh, thị trường...

3. Tình hình áp dụng các TBKT đối với từng cây trồng (ví dụ cà phê: giống chủ lực, phân bón, tái canh...);

4. Diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP và các tiêu chuẩn chứng nhận khác đối với từng loại cây (nếu có)

5. Diện tích bị chặt bỏ, chuyển đổi sang đối tượng cây trồng khác (nếu có).

6. Chính sách mới của địa phương (nếu có)

7. Đề xuất, kiến nghị về chính sách, TBKT kỹ thuật theo từng cây trồng (nếu có)

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH